

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SIMCO SÔNG ĐÀ**  
Số: 21./SIMCO-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2026

**THÔNG BÁO TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TỐI ĐA  
TẠI CÔNG TY ĐẠI CHÚNG**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

- Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

Chúng tôi là: Công ty CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Mã chứng khoán: SDA

Website: simco.vn

Địa chỉ liên lạc: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.22232414

Fax: .....

Email: .....

Xin thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) tối đa tại Công ty là: 50%

Lý do: Báo cáo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Công văn số 3292/UBCK-PTTT ngày 23/04/2026 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước

| STT | Mã ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh | Tên ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh                                                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ SHNN tối đa theo cam kết quốc tế (cụ thể Hiệp định quốc tế) | Tỷ lệ SHNN tối đa theo pháp luật liên quan | Tỷ lệ SHNN tối đa tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài | Tỷ lệ SHNN tối đa theo pháp luật cổ phần hóa (nếu có) |
|-----|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1   | 6209                                     | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.<br>Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ thông tin.                                                                             | Không hạn chế                                                     | Không hạn chế                              | Không hạn chế                                                                                        |                                                       |
| 2   | 7810                                     | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.<br>Chi tiết: Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                         | Không hạn chế                                                     | Không hạn chế                              | Không hạn chế                                                                                        |                                                       |
| 3   | 6810                                     | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, kho bãi, kho ngoại quan, vận tải và hoạt động logistics; Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, khu đô thị.                    | Không hạn chế                                                     | 50%                                        | 50%                                                                                                  |                                                       |
| 4   | 0810                                     | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (Loại trừ nhà nước cấm).                                                                                                                                                   | Không hạn chế                                                     | 50%                                        | 50%                                                                                                  |                                                       |
| 5   | 0710                                     | Khai thác quặng sắt.<br>Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại.                                                                                                                                                                                | Không hạn chế                                                     | 50%                                        | 50%                                                                                                  |                                                       |
| 6   | 4773                                     | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;<br>Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật. | Không hạn chế                                                     | 50%                                        | 50%                                                                                                  |                                                       |
| 7   | 4390                                     | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.<br>Chi tiết: Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các                                                                                                                                                              | Không hạn chế                                                     | 50%                                        | 50%                                                                                                  |                                                       |

|    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |               |               |               |  |
|----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--|
|    |      | công trình tượng đài, Tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm thiết kế công trình).                                                                                                                                                                                                         |               |               |               |  |
| 8  | 1811 | In ấn.<br>Chi tiết: In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống, cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm).                                                                                                                                                                          | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 9  | 6499 | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).<br>Chi tiết: Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân (không bao gồm ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động chứng khoán, nhận ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động của các tổ chức tín dụng; kinh doanh bảo hiểm). | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 10 | 4661 | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán, vận chuyển than.                                                                                                                                                                                                                     | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 11 | 8230 | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.<br>Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan; Thành lập trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước.                                                           | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 12 | 4649 | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.<br>Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng về Hóa mỹ phẩm (cho cả Nam và Nữ).                                                                                                                                                                                                             | Không hạn chế | Không hạn chế | 100%          |  |
| 13 | 2394 | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.<br>Chi tiết: Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng.                                                                                                                                                                                                                   | Không hạn chế | Không hạn chế | 100%          |  |
| 14 | 2023 | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.<br>Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh hóa chất. (trừ hóa chất Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                       | Không hạn chế | Không hạn chế | 100%          |  |
| 15 | 1104 | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.<br>Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc.                                                                                                                                                                                              | Không hạn chế | Không hạn chế | 100%          |  |
| 16 | 2740 | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng.<br>Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;                                                                                                                                                                                                                        | Không hạn chế | Không hạn chế | 100%          |  |
| 17 | 2630 | Sản xuất thiết bị truyền thông.<br>Chi tiết: Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì hệ thống mạng                                                                                                                                                                                                                       | Không hạn chế | Không hạn chế | 100%          |  |

|    |      |                                                                                                                                                                                                                                                  |               |               |               |  |
|----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--|
|    |      | và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).                                                                                                                                    |               |               |               |  |
| 18 | 6202 | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.<br>Chi tiết: Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao.                                                                                                   | Không hạn chế | Không hạn chế | 100%          |  |
| 19 | 8130 | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.<br>Chi tiết: Quản lý các khu đô thị.                                                                                                                                                                      | Không hạn chế | Không hạn chế | 100%          |  |
| 20 | 4741 | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>Chi tiết: Thiết kế website, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).      | Không hạn chế | Không hạn chế | 100%          |  |
| 21 | 4652 | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.<br>Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 22 | 9311 | Hoạt động của các cơ sở thể thao.<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí                                                                                                                                                     | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 23 | 1629 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.<br>Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất gỗ từ tre nứa                                                                                                     | Không hạn chế | Không hạn chế | 100%          |  |
| 24 | 5610 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống                                                                                                                                                        | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 25 | 4752 | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                            | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 26 | 6820 | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.<br>Chi tiết: Dịch vụ bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản cáo bất động sản, Dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ môi giới BĐS, dịch vụ định giá BĐS       | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 27 | 1430 | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.<br>Chi tiết: Thiết kế thời trang đồ nội, ngoại thất                                                                                                                                                        | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 28 | 8299 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị                                                                                                             | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |

|    |      |                                                                                                                                                                                                          |               |               |               |  |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--|
|    |      | công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm).                                                |               |               |               |  |
| 29 | 7490 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ.                                                                                      | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 30 | 4663 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.<br>Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;                                                                                                      | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 31 | 8533 | Đào tạo cao đẳng.                                                                                                                                                                                        | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 32 | 8559 | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.<br>Chi tiết: Tư vấn du học. (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền Nhà nước cho phép)                                                                   | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 33 | 8531 | Đào tạo sơ cấp.                                                                                                                                                                                          | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 34 | 1701 | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa.<br>Chi tiết: Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy                                                                                                                       | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 35 | 4312 | Chuẩn bị mặt bằng.                                                                                                                                                                                       | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 36 | 8532 | Đào tạo trung cấp.<br>Chi tiết: Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; dạy nghề; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng xuất khẩu lao động.                                                                   | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 37 | 4321 | Lắp đặt hệ thống điện.                                                                                                                                                                                   | Không hạn chế | 100%          | Không hạn chế |  |
| 38 | 4229 | Xây dựng công trình công ích khác.<br>Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B. | Không hạn chế | 100%          | Không hạn chế |  |
| 39 | 4211 | Xây dựng công trình đường sắt.                                                                                                                                                                           | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 40 | 4669 | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.<br>Chi tiết: Buôn bán Hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm, công nghiệp, nông nghiệp.                                                            | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 41 | 4212 | Xây dựng công trình đường bộ.<br>Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng                                                                                                           | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 42 | 8730 | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc.<br>Chi tiết: Mở các Trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người                                            | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |

|    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |               |               |  |
|----|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--|
|    |      | già Việt Nam và người nước ngoài, (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |               |               |               |  |
| 43 | 7730 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 44 | 4221 | Xây dựng công trình điện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 45 | 4222 | Xây dựng công trình cấp, thoát nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 46 | 4223 | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 47 | 4299 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.<br>Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 48 | 4291 | Xây dựng công trình thủy.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 49 | 8511 | Giáo dục nhà trẻ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 50 | 4292 | Xây dựng công trình khai khoáng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 51 | 4293 | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 52 | 0146 | Chăn nuôi gia cầm.<br>(đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 53 | 4322 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không hạn chế | 100%          | Không hạn chế |  |
| 54 | 8512 | Giáo dục mẫu giáo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 55 | 0141 | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 56 | 4329 | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác nhau như: Thang máy, thang cuốn; cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 57 | 7110 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.<br>Chi tiết: dịch vụ tư vấn kiến trúc; Giám sát thi công xây dựng cơ bản; hoạt động đo đạc và bản đồ; hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |

|    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |               |               |               |  |
|----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--|
|    |      | thăm dò địa chất và nguồn nước; Giám sát, tư vấn giám sát thi công xây dựng; Dịch vụ tư vấn đầu thầu;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình bao gồm: Thiết kế thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; công trình giao thông; công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; công trình kỹ hạ tầng kỹ thuật;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Khảo sát xây dựng ôm: Khảo sát địa hình và khảo sát địa chất công trình;<br>- Dịch vụ lập quy hoạch xây dựng; tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện. |               |               |               |  |
| 58 | 0144 | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 59 | 0145 | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 60 | 3250 | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.<br>Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 61 | 4659 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính, và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 62 | 4690 | Bán buôn tổng hợp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 63 | 4759 | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 64 | 4742 | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |

|    |                                                             |                                                                                                                                     |               |               |               |  |
|----|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--|
| 65 | 2750                                                        | Sản xuất đồ điện dân dụng.                                                                                                          | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 66 | 2790                                                        | Sản xuất thiết bị điện khác.                                                                                                        | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 67 | 2599                                                        | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu.(trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 68 | 2640                                                        | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng.                                                                                                 | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 69 | 2731                                                        | Sản xuất dây, cáp sợi cáp quang học.                                                                                                | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 70 | 2732                                                        | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác.                                                                                             | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 71 | 2733                                                        | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.                                                                                            | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 72 | 3100                                                        | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.                                                                                                      | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 73 | 3290                                                        | Sản xuất khác chưa được phân vào đầu.                                                                                               | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 74 | 3320                                                        | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.                                                                                            | Không hạn chế | Không hạn chế | Không hạn chế |  |
| 75 | 4791                                                        | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.<br>Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử.                     | Không hạn chế | 50%           | 50%           |  |
| 76 | Ngành nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt nam | Ngành nghề chuyển đổi (CPH) từ doanh nghiệp nhà nước                                                                                |               |               |               |  |

**Tỷ lệ SHNN tối đa tại Công ty là 50%.**

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ này./.

**Các tài liệu, thông tin gửi kèm:**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty;

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Lê Quang Huy*